

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Quý	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đình Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Duyên	Thành viên
Bà Đặng Thị Vân Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Văn Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 23/11/2018
Ông Nguyễn Quang Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 23/11/2018
Ông Nguyễn Duy Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Thị Vân Nam	Kế toán trưởng	

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Võ Thị Thìn	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Lan Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 18 tháng 02 năm 2019
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

Số:/2019/BCKT-UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An được lập ngày 18 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

A blue handwritten signature of Đào Thị Hồng Hạnh.

Đào Thị Hồng Hạnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2933-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 18 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.910.537.176	110.715.304.609
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	66.468.355.337	56.572.790.410
111	1. Tiền		21.824.567.127	12.572.790.410
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.643.788.210	44.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.579.484.039	36.036.070.208
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	34.823.756.296	30.636.755.976
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.614.615.569	2.247.985.434
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.067.921.070	3.151.328.798
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(926.808.896)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	15.862.697.800	18.016.465.602
141	1. Hàng tồn kho		15.862.697.800	18.016.465.602
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	89.978.389
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	-	89.978.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		646.156.223.394	679.714.223.719
220	II. Tài sản cố định		621.781.931.782	661.663.829.871
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	615.708.056.520	655.748.319.829
222	- Nguyên giá		1.075.842.572.990	1.073.773.904.265
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(460.134.516.470)	(418.025.584.436)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	6.073.875.262	5.915.510.042
228	- Nguyên giá		6.209.410.000	6.030.610.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.534.738)	(115.099.958)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	12.234.986.112	6.564.842.732
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.234.986.112	6.564.842.732
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.139.305.500	11.485.551.116
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.139.305.500	11.485.551.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		767.066.760.570	790.429.528.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		393.799.175.685	417.189.203.453
310	I. Nợ ngắn hạn		108.007.177.507	106.128.001.592
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	53.211.330.734	51.464.318.714
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.438.255.383	1.104.804.137
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.662.179.102	11.475.906.475
314	4. Phải trả người lao động		6.806.101.909	5.498.141.697
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.070.159.572	3.602.290.005
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.797.876.570	5.849.446.327
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	26.585.267.556	26.585.267.556
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		436.006.681	547.826.681
330	II. Nợ dài hạn		285.791.998.178	311.061.201.861
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	285.791.998.178	311.061.201.861
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		373.267.584.885	373.240.324.875
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	373.267.584.885	373.240.324.875
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		373.859.830.000	373.859.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		373.859.830.000	373.859.830.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(592.245.115)	(619.505.125)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(619.505.125)	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.260.010	(619.505.125)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		767.066.760.570	790.429.528.328

Nghệ An, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Thị Vân Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	209.159.704.388	189.827.881.919
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.159.704.388	189.827.881.919
11	4. Giá vốn hàng bán	19	158.530.923.534	146.404.382.918
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.628.780.854	43.423.499.001
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.310.379.182	1.246.669.676
22	7. Chi phí tài chính	21	15.236.445.781	16.379.792.497
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.236.445.781	16.379.792.497
25	8. Chi phí bán hàng	22	18.081.080.495	11.226.673.725
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	19.933.567.250	17.809.473.927
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(311.933.490)	(745.771.472)
31	11. Thu nhập khác	24	474.022.799	171.378.851
32	12. Chi phí khác	25	126.643.542	45.112.504
40	13. Lợi nhuận khác		347.379.257	126.266.347
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.445.767	(619.505.125)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	8.185.757	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.260.010	(619.505.125)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	0,73	(17)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		0,73	(17)

Người lập biểu

Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng

Đặng Thị Vân Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		238.438.360.994	191.576.499.705
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(120.701.207.425)	(69.394.193.932)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(43.148.924.811)	(40.298.918.718)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(15.515.054.205)	(16.611.219.166)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(63.419.035)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.995.000	235.573.595
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.288.451.616)	(8.735.587.525)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.808.717.937	56.708.734.924
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.917.612.105)	(10.506.534.396)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.273.662.778	993.605.656
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.643.949.327)	(9.512.928.740)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.316.063.873	69.957.374
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(26.585.267.556)	(24.271.945.555)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.269.203.683)	(24.201.988.181)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.895.564.927	22.993.818.003
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		56.572.790.410	33.578.972.407
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	66.468.355.337	56.572.790.410

Nghệ An, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Thị Vân Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 5333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển công ty Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 07/09/2018.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 373.859.830.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2018 là 373.859.830.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác nước thô; sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình cấp thoát nước);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí và công nghệ nhà máy sản xuất nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu và quản lý dự án công trình cấp thoát nước);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc, nhà ở chung cư, dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước đến cấp 3);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Mua bán vật liệu xây dựng và vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống phòng, chữa cháy; trụ cứu hỏa);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Văn phòng Công ty
Xí nghiệp Xây lắp chống thất thoát
Xí nghiệp Dịch vụ cấp nước TP.Vinh
Xí nghiệp sản xuất nước TP.Vinh
Trạm cấp nước Nam Đàn
Trạm cấp nước Đô Lương
Trạm cấp nước Anh Sơn
Trạm cấp nước Con Cuông
Trạm cấp nước Tân Kỳ
Trạm cấp nước Thanh Chương
Trạm cấp nước Quỳnh Châu
Trạm cấp nước Quỳnh Hợp
Trạm cấp nước Tương Dương
Trạm cấp nước Kỳ Sơn

Địa chỉ:

Số 32, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Số 46, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Số 46, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Số 115, Nguyễn Sinh Sắc, TP Vinh, Nghệ An
Khối Tây Hồ, TT Nam Đàn, H.Nam Đàn, Nghệ An
Xóm 7, Xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, Nghệ An
Khối 5, Thị trấn Anh Sơn, H.Anh Sơn, Nghệ An
Khối 4, Thị trấn Con Cuông, H.Con Cuông, Nghệ An
Xóm 1 Thanh Tân, xã Kỳ Tân, H.Tân Kỳ, Nghệ An
Khối 6, TT Thanh Chương, H.Thanh Chương, Nghệ An
Khối 2A, Thị trấn Tân Lạc, H.Quỳnh Châu, Nghệ An
Khối 13, Thị trấn Quỳnh Hợp, H.Quỳnh Hợp, Nghệ An
Thị trấn Hòa Bình, H.Tương Dương, Nghệ An
Thị trấn Mường Xén, H.Kỳ Sơn, Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 597 người (tại ngày 31/12/2017 là 609 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 - 20 năm

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	04 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.16 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.17 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	128.238.725	727.148.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.696.328.402	11.845.641.962
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ dưới 03 tháng	44.643.788.210	44.000.000.000
Tổng	66.468.355.337	56.572.790.410

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	34.823.756.296	30.636.755.976
- Khách hàng sử dụng nước sạch	20.715.470.792	15.950.621.182
- Ban quản lý Dự án Đầu tư XDCB huyện Quế Phong	3.161.921.000	3.945.921.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	10.946.364.504	10.740.213.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.067.921.070	-	3.151.328.798	-
- Lãi tiền gửi dự thu	290.980.424	-	254.264.020	-
- Tạm ứng CNV	2.168.806.709	-	1.813.853.715	-
- Phải thu khác	608.133.937	-	1.083.211.063	-

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	(926.808.896)	-
Dự phòng phải thu khách hàng	(350.907.208)	-
Dự phòng phải thu khác	(258.948.668)	-
Dự phòng trả trước cho người bán	(316.953.020)	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.982.835.185	-	14.263.994.904	-
Công cụ, dụng cụ	338.570.827	-	176.275.561	-
Chi phí SXKD dở dang	3.541.291.788	-	3.576.195.137	-
Tổng	15.862.697.800	-	18.016.465.602	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	12.234.986.112	6.564.842.732
- Dự án kè Cầu Mụou và Tuyến ống Hưng Chính	4.435.845.363	2.391.381.727
- Dự án chống thất thoát nước	4.551.198.253	3.235.134.380
- Công trình khác	3.247.942.496	938.326.625
Tổng	12.234.986.112	6.564.842.732

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	5.690.610.000	340.000.000	6.030.610.000
Số tăng trong năm	-	178.800.000	178.800.000
- Tăng do mua sắm	-	178.800.000	178.800.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.690.610.000	518.800.000	6.209.410.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	115.099.958	115.099.958
Số tăng trong năm	-	20.434.780	20.434.780
- Khấu hao TSCĐ trong năm	-	20.434.780	20.434.780
Số dư cuối năm	-	135.534.738	135.534.738
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.690.610.000	224.900.042	5.915.510.042
Tại ngày cuối năm	5.690.610.000	383.265.262	6.073.875.262

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài: Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 8, địa chỉ Phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Diện tích 691 m². Mục đích: Đất ở tại đô thị. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa chưa được đánh giá lại.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn	12.139.305.500	11.485.551.116
- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	556.639.998	2.635.547.232
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, lắp đặt cải tạo miễn phí	10.687.413.972	8.850.003.884
- Các khoản khác	895.251.530	-

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 2

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	53.211.330.734	53.211.330.734	51.464.318.714	51.464.318.714
- Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam	25.056.538.650	25.056.538.650	24.658.752.690	24.658.752.690
- Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Hạ tầng Đô thị Vinh	5.740.597.968	5.740.597.968	6.323.161.416	6.323.161.416
- Công ty Cổ phần Hawaco	1.573.694.700	1.573.694.700	1.950.453.500	1.950.453.500
- Công ty Cổ phần Hà Huy	4.085.678.000	4.085.678.000	4.085.678.000	4.085.678.000
- Phải trả người bán khác	16.754.821.416	16.754.821.416	14.446.273.108	14.446.273.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	74.480.389	774.278.361	642.206.344	206.552.406
Thuế TNDN	(89.978.389)	98.164.146	-	8.185.757
Thuế TNCN	19.542.809	75.272.228	49.403.394	45.411.643
Thuế tài nguyên	3.038.829	84.243.139	80.481.208	6.800.760
Thuế nhà đất	77.666.000	99.782.559	177.448.559	-
Thuế khác	10.905.413.327	9.000.000	2.009.000.000	8.905.413.327
Phí, lệ phí	395.765.121	5.926.614.286	5.832.564.198	489.815.209
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	89.978.389			-
- Trình bày là phải trả	11.475.906.475			9.662.179.102

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.070.159.572	3.602.290.005
Trích trước chi phí lãi vay	2.830.440.533	3.109.048.957
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	289.981.388	220.789.920
Các khoản trích trước khác	949.737.651	272.451.128

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5.797.876.570	5.849.446.327
- Kinh phí công đoàn	206.137.766	30.810.314
- Bảo hiểm xã hội	133.437.416	-
- Phải trả Liên doanh VATECH WABAG WASENCO	377.466.458	377.466.458
- Phải trả Liên doanh Yietc constrexim Holdings	256.204.277	256.204.277
- Phải trả ông Phan Văn Quế tiền vay vốn	1.100.592.274	1.483.789.000
- Phải trả bà Hoàng Thị Trang tiền vay vốn	-	400.803.274
- Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng	582.035.150	272.205.711
- Phải trả phí thoát nước	171.955.554	410.821.344
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.970.047.675	2.617.345.949

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	373.859.834.901	-	373.859.834.901
Lỗ trong năm trước	-	(619.505.125)	(619.505.125)
Phải trả Nhà nước tiền góp vốn thừa	(4.901)	-	(4.901)
Dư cuối năm trước	373.859.830.000	(619.505.125)	373.240.324.875
Lãi trong năm nay	-	27.260.010	27.260.010
Dư cuối năm nay	373.859.830.000	(592.245.115)	373.267.584.885

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
- UBND tỉnh Nghệ An	142.278.360.000	38,06	229.005.020.000	61,25
- Công ty Cổ phần Mía đường Sông Con	103.419.400.000	27,66	59.025.400.000	15,79
- Nguyễn Đức Hải	89.269.000.000	23,88	-	
- Cổ đông khác	38.893.070.000	10,40	85.829.410.000	22,96
Tổng	373.859.830.000	100,00	373.859.830.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	373.859.830.000	373.859.834.901
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	(4.901)
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	373.859.830.000	373.859.830.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.385.983	37.385.983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.385.983	37.385.983
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.385.983	37.385.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.385.983	37.385.983
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.385.983	37.385.983

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	204.883.573.675	186.950.622.412
Doanh thu hoạt động lắp đặt, xây lắp	3.455.217.385	2.597.692.530
Doanh thu khác	820.913.328	279.566.977
Tổng	209.159.704.388	189.827.881.919

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch, khác	155.886.384.153	144.985.165.752
Giá vốn hoạt động lắp đặt, xây lắp	2.644.539.381	1.419.217.166
Tổng	158.530.923.534	146.404.382.918

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.310.379.182	1.246.669.676
Tổng	2.310.379.182	1.246.669.676

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.236.445.781	16.379.792.497
Tổng	15.236.445.781	16.379.792.497

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.548.116.224	10.920.750.250
Chi phí khác	1.532.964.271	305.923.475
Tổng	18.081.080.495	11.226.673.725

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.845.096.438	14.077.273.263
Chi phí dự phòng	926.808.896	-
Chi phí khác bằng tiền	3.161.661.916	3.732.200.664
Tổng	19.933.567.250	17.809.473.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt thu được	26.024.340	24.908.193
Thu nhập từ nợ không phải trả	128.299.760	-
Thu nhập từ vật tư thừa do kiểm kê	67.448.705	-
Thu nhập từ kiểm tra chất lượng nước thô	77.000.000	77.000.000
Thu nhập từ bảo dưỡng tuyến ống nước thô	-	50.000.000
Các khoản khác	175.249.994	19.470.658
Tổng	474.022.799	171.378.851

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản nợ không thu hồi được	106.664.324	-
Các khoản bị phạt, chậm nộp	5.483.018	38.448.431
Các khoản khác	14.496.200	6.664.073
Tổng	126.643.542	45.112.504

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.451.535.148	76.586.367.717
Chi phí công cụ dụng cụ	924.496.009	922.620.076
Chi phí nhân công	54.892.491.675	51.469.257.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.129.366.814	36.363.186.440
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	926.808.896	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.555.073.294	1.574.328.567
Chi phí khác bằng tiền	11.665.799.443	8.524.770.724
Tổng	196.545.571.279	175.440.530.570

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty năm 2018 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	35.445.767	(619.505.125)
Điều chỉnh tăng	5.483.017	38.448.431
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	5.483.017	38.448.431
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	40.928.784	(581.056.694)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	40.928.784	(581.056.694)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.185.757	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.260.010	(619.505.125)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.260.010	(619.505.125)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.385.983	37.385.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,73	(17)

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.468.355.337	-	56.572.790.410	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.891.677.366	(926.808.896)	33.788.084.774	-
Tổng	104.360.032.703	(926.808.896)	90.360.875.184	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	312.377.265.734	337.646.469.417
Phải trả người bán, phải trả khác	59.009.207.304	57.313.765.041
Chi phí phải trả	4.070.159.572	3.602.290.005
Tổng	375.456.632.610	398.562.524.463

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.468.355.337	-	-	66.468.355.337
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.964.868.470	-	-	36.964.868.470
Tổng	103.433.223.807	-	-	103.433.223.807
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.572.790.410	-	-	56.572.790.410
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.788.084.774	-	-	33.788.084.774
Tổng	90.360.875.184	-	-	90.360.875.184

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	26.585.267.556	285.791.998.178	-	312.377.265.734
Phải trả người bán, phải trả khác	59.009.207.304	-	-	59.009.207.304
Chi phí phải trả	4.070.159.572	-	-	4.070.159.572
Tổng	89.664.634.432	285.791.998.178	-	375.456.632.610
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	26.585.267.556	311.061.201.861	-	337.646.469.417
Phải trả người bán, phải trả khác	57.313.765.041	-	-	57.313.765.041
Chi phí phải trả	3.602.290.005	-	-	3.602.290.005
Tổng	87.501.322.602	311.061.201.861	-	398.562.524.463

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán nước sạch và chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Nghệ An nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của HDQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	2.001.072.280	1.756.943.148

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

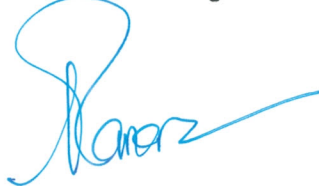
Nghệ An, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Thị Vân Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐHH khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	504.738.219.039	105.163.815.565	459.059.225.577	572.975.000	4.239.669.084	1.073.773.904.265
Số tăng trong năm	1.807.558.504	-	261.110.221	-	-	2.068.668.725
- Mua trong năm	-	-	261.110.221	-	-	261.110.221
- Đầu tư XDCH hoàn thành	1.807.558.504	-	-	-	-	1.807.558.504
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	506.545.777.543	105.163.815.565	459.320.335.798	572.975.000	4.239.669.084	1.075.842.572.990
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	4.341.375.750	-	-	-	4.341.375.750
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	143.063.842.805	75.197.487.207	197.471.109.210	201.974.883	2.091.170.331	418.025.584.436
Số tăng trong năm	16.714.657.000	7.512.778.258	17.683.527.808	56.646.660	141.322.308	42.108.932.034
- Khấu hao trong năm	16.714.657.000	7.512.778.258	17.683.527.808	56.646.660	141.322.308	42.108.932.034
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	159.778.499.805	82.710.265.465	215.154.637.018	258.621.543	2.232.492.639	460.134.516.470
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	361.674.376.234	29.966.328.358	261.588.116.367	371.000.117	2.148.498.753	655.748.319.829
Tại ngày cuối năm	346.767.277.738	22.453.550.100	244.165.698.780	314.353.457	2.007.176.445	615.708.056.520

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

318.336.221.982

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả dự án Vinh (i)	9.253.288.004	9.253.288.004	9.253.288.004	9.253.288.004	9.253.288.004	9.253.288.004
Vay dài hạn đến hạn trả dự án phụ cận Vinh (ii)	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552
Tiền nộp thuế đến hạn trả (i)	298.805.000	298.805.000	298.805.000	298.805.000	298.805.000	298.805.000
Tổng	26.585.267.556	26.585.267.556	26.585.267.556	26.585.267.556	26.585.267.556	26.585.267.556

b) Vay dài hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn dự án Vinh (i)	69.399.660.036	69.399.660.036	-	9.253.288.004	78.652.948.040	78.652.948.040
Vay dài hạn dự án phụ cận Vinh (ii)	212.914.681.916	212.914.681.916	-	17.033.174.552	229.947.856.468	229.947.856.468
Tiền nộp thuế (i)	2.091.634.979	2.091.634.979	-	298.805.000	2.390.439.979	2.390.439.979
Vay dài hạn Tiểu dự án cải tạo mạng giảm thất thoát nước Thành phố Vinh (iii)	1.386.021.247	1.386.021.247	1.316.063.873	-	69.957.374	69.957.374
Tổng	285.791.998.178	285.791.998.178	1.316.063.873	26.585.267.556	311.061.201.861	311.061.201.861

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 28/08/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước tỉnh Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An); Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn số 213/HTPT/TDNN ngày 29/09/2001; Phụ lục điều chỉnh Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 68/HTPT/TDNN ngày 14/04/2005 và kế ước nhận nợ của Công ty đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An. Số dư nợ gốc Vay dài hạn dự án Vinh và tiền vay thuế tương ứng tại thời điểm 31/12/2018 là 78.652.948.040 VND và 2.390.439.979 VND, số đến hạn trả trong năm 2019 lần lượt là 9.253.288.004 VND và 298.805.000 VND.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn Chính phủ Phần Lan số 05/2011/UQ/BTC-QLN ký ngày 01/04/2011 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Hợp đồng vay vốn ODA số 63/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 27/9/2011 giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An) phục vụ cho Dự án: Hệ thống cấp nước vùng phụ cận thành phố Vinh, mỗi năm trả nợ và lãi 2 kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm; Tổng số vốn vay theo Hợp đồng là 10.272.000 EUR; đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam; Chênh lệch tỷ giá hàng năm Công ty ghi nhận tăng thêm dư nợ gốc vay; Lãi suất cho vay lại: 70% tổng số vốn vay áp dụng lãi suất là 3,2%/năm tính trên số dư nợ và 30% tổng số vốn vay còn lại áp dụng mức lãi suất là 5,3%/năm trên số dư nợ, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay Chính phủ Phần Lan. Số dư gốc vay ODA của dự án phụ cận Vinh đến thời điểm 31/12/2018 là 229.947.856.468 VND. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả nợ trong năm 2019 là 17.033.174.552 VND.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 09/07/2013 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An) về việc sử dụng khoản vay số 2691 VIE vay vốn OCR của Ngân hàng ADB. Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là phí cam kết khoản vay phải trả 1.386.021.247 VND. Đến thời điểm 31/12/2018 khoản vay chưa được giải ngân, đồng thời Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An đang trình Bộ Tài chính xin hủy khoản vay này.

